

Nội dung

THÔNG TIN CHUNG	2
Thông tin khái quát về công ty	2
Quá trình hình thành và phát triển	3
Ngành nghề và địa bàn hoạt động	5
Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy	5
Định hướng phát triển	6
Các rủi ro	7
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	
Tình hình sản xuất kinh doanh	8
Tổ chức và nhân sự	8
Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án	12
Tình hình tài chính	13
Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	13
BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	
Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	15
Tình hình tài chính	16
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	17
Kế hoạch phát triển	17
ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	
Đánh giá của HĐQT về các hoạt động của công ty	18
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban giám đốc	18
Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị	18
QUẢN TRỊ CÔNG TY	
Hội đồng quản trị	19
Ban kiểm soát	20
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
Ý kiến kiểm toán	21
Báo cáo tài chính năm 2012 được kiểm toán	23 -42

I – THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát về công ty

Tên công ty	: Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài
Tên tiếng Anh	: International Labour and Services Stock Company
Tên giao dịch	: INLACO – HP
Mã số công ty	: 0200344784
Vốn điều lệ	: 61.003.910.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:	61.003.910.000 đồng
Trụ sở chính	: số 4 Nguyễn Trãi – quận Ngô Quyền – TP.Hải Phòng
Điện thoại	: 031.3826867/3551652/3826802/ 3826348/3550996
Fax	: 031.3826838
Email	: inlaco hp@inlaco hp.com.vn
Website	: www.inlaco hp.com.vn
Mã cổ phiếu	: ILC tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Logo của công ty	:



Chi nhánh Công ty tại Hà Nội

Địa chỉ	: P208, số 4 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại/Fax	: 04.39334582

Chi nhánh công ty tại PT. Hồ Chí Minh

Địa chỉ	: số 33 Trịnh Văn Cấn, quận 1, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại	: 08.39151032/39151034
Fax	: 08. 39151033

Công ty là :

- ▶ Doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam – Vinalines;
- ▶ Thành viên Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam – VSA;
- ▶ Thành viên Hiệp hội Đại lý và môi giới hàng hải Việt Nam - VISABA;
- ▶ Thành viên Hiệp hội Xuất khẩu lao động Việt Nam .

2. Quá trình hình thành và phát triển

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước là một doanh nghiệp được hình thành trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài, đơn vị thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam theo quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07/01/1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO - HP) - doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty cổ phần.

Qua hơn 10 năm hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, được sự giúp đỡ của các cơ quan quản lý nhà nước, sự chia sẻ, hợp tác của các bạn hàng, sự ủng hộ và tin tưởng của cổ đông công ty, cùng với sự nỗ lực phấn đấu của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và tập thể người lao động, công ty đã từng bước phát triển qua từng năm.

Là một công ty khi cổ phần hoá với số vốn nhỏ bé, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn: vốn điều lệ của công ty có 3,50 tỷ đồng; cơ sở vật chất có một tàu Phà lại với trọng tải 4.375 DWT đã 38 tuổi, khai thác được trên tuyến nội địa và 4 gian nhà cấp 4 làm văn phòng công ty tại số 4 Nguyễn Trãi, với 160 cán bộ nhân viên và sĩ quan thuyền viên., doanh thu năm đầu tiên sau cổ phần hóa đạt 9,2 tỷ đồng, đến nay đã tăng gần 20 lần.

Bằng nguồn vốn tích lũy và vay ngân hàng thương mại, sự ủng hộ của các cổ đông, tính đến 31/12/2012, đội tàu của công ty gồm 04 chiếc với tổng số tấn trọng tải: 32.860DWT, với phạm vi hoạt động khắp châu Á.

Đội ngũ sĩ quan thuyền viên của công ty từng bước trưởng thành, đã được nhiều chủ tàu trong và ngoài nước biết. Tính đến 31/12/2012 hiện có hơn 250 sĩ quan thuyền viên của công ty đang làm việc trên các tàu của công ty, các tàu của chủ tàu trong nước và chủ tàu nước ngoài. Thuyền viên của công ty đã có mặt ở nhiều cảng của châu Phi, châu Mỹ, châu Âu và châu Á.

Qua từng năm phấn đấu cho đến ngày hôm nay công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài đã được những thành quả nhất định, ngày càng khẳng định được vị thế và uy tín của công ty trên thương trường trong và ngoài nước. Thương hiệu INLACO HAIPHONG càng ngày càng được các chủ tàu, các khách hàng trong và ngoài nước biết đến.

Những sự kiện quan trọng:

◆ Ngày 02/02/1991 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 45/QĐ/TCCB về việc thành lập Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài - đơn vị hạch toán phụ thuộc trực thuộc Văn phòng Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.

◆ Ngày 29/04/1992 Tổng Giám đốc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam ra Quyết định số 253/QĐ-TCCB về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành một doanh nghiệp có đầy đủ tư cách pháp nhân trực thuộc Liên hiệp Hàng hải Việt Nam.

◆ Ngày **29/06/1993** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 1296/QĐ/TCCB-LĐ về việc thành lập Doanh nghiệp Nhà nước: Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài trực thuộc Cục Hàng hải Việt Nam với số vốn kinh doanh 239.000.000 đồng.

◆ Ngày **19/05/1998** thực hiện chỉ thị số 20/1998/CT-TTg ngày 21/04/1998 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước và công

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

văn số 349/TCTL ngày 06/05/1998 của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam về việc đánh giá phân loại, sắp xếp lại doanh nghiệp Nhà nước, toàn thể cán bộ chủ chốt của Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài đã họp và thống nhất ký tên đề nghị Tổng công ty Hàng hải Việt Nam cho phép được cổ phần hoá công ty.

◆ Ngày **07/01/1999** Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài – doanh nghiệp thành viên của Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành Công ty cổ phần.

◆ Ngày **13/03/1999** tổ chức Đại hội đồng cổ đông thành lập Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài, Đại hội đã bầu ra Hội đồng quản trị gồm 07 thành viên do ông Nguyễn Xuân Hồ nguyên Giám đốc công ty Hợp tác lao động với nước ngoài làm Chủ tịch, Ban kiểm soát công ty gồm 03 thành viên; Đại hội đã thông qua Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty và phương án sản xuất kinh doanh của Công ty trong những năm 1999 – 2001.

Khi thành lập, vốn điều lệ của công ty là 3.500.000.000đ, trong đó phần vốn Nhà nước do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam làm đại diện sở hữu chiếm tỷ lệ 30% vốn điều lệ.

◆ Ngày 24/03/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hải Phòng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 cho Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài.

◆ Ngày 16/12/2005 Giám đốc Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký giao dịch cổ phiếu số 09/TTGDHN-ĐKGD cho công ty và ngày 26/12/2005, cổ phiếu của công ty đã tiến hành giao dịch phiên đầu tiên tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là **ILC**.

◆ Ngày 13 tháng 01 năm 2007, Công ty khánh thành và đưa vào sử dụng toà nhà 5 tầng trên diện tích đất 250m² tại số 4 Nguyễn Trãi, quận Ngô Quyền, TP.Hải Phòng. Toà nhà vừa được làm trụ sở chính của Công ty vừa được công ty sử dụng để cho thuê văn phòng làm việc, làm tăng thêm doanh thu và lợi nhuận hàng năm của Công ty.

◆ Quá trình tăng vốn điều lệ :

TT	Thời gian	Vốn điều lệ	Nội dung thay đổi
Lần 1	13/03/1999	3.500.000.000	Vốn điều lệ khi thành lập Công ty
Lần 2	15/08/2004	6.000.000.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cho cổ đông hiện hữu.
Lần 3	19/03/2007	11.390.820.000	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
Lần 4	18/9/2007	40.740.520.000	Chào bán cổ phiếu ra công chúng
Lần 5	18/12/2012	61.003.910.000	Trả cổ phiếu thưởng

Như vậy qua các đợt tăng vốn, vốn điều lệ của công ty hiện nay là : **61.003.910.000** đồng tương ứng với 6.100.391 cổ phần, trong đó vốn nhà nước chiếm tỷ lệ 24,85% và do Tổng công ty Hàng hải Việt Nam đại diện.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh :

Hiện nay công ty đang kinh doanh trên ba lĩnh vực chủ yếu như sau :

- ***Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước và lao động đi làm việc ở nước ngoài;***
- ***Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;***
- ***Cho thuê văn phòng.***

Trong đó lĩnh vực vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương chiếm hơn 95% doanh thu của toàn công ty.

Địa bàn kinh doanh :

Là một doanh nghiệp kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển và cho thuê thuyền viên trong nước và nước ngoài nên địa bàn hoạt động của đội tàu và thuyền viên của công ty trải rộng khắp các vùng biển và các cảng trên thế giới, trong đó tập trung nhiều ở vùng biển và các cảng tại khu vực châu Á.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được tổ chức và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp năm 2005, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Bộ máy tổ chức của Công ty bao gồm:

Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, họp ít nhất mỗi năm một lần. Đại hội đồng cổ đông quyết định những vấn đề được Luật pháp và Điều lệ Công ty quy định. Đại hội đồng cổ đông thông qua các báo cáo tài chính hàng năm của Công ty và ngân sách tài chính cho năm tiếp theo, bầu miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát của Công ty.

Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 07 thành viên, trong đó có hai (02) thành viên là người không tham gia điều hành trực tiếp và một (01) thành viên độc lập. Nhiệm kỳ tối đa của từng thành viên là 05 năm, các thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu ra.

Ban kiểm soát

Ban kiểm soát là cơ quan có chức năng hoạt động độc lập với Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra và thay mặt Đại hội đồng cổ đông giám sát mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, báo cáo trực tiếp Đại hội đồng cổ đông. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên.

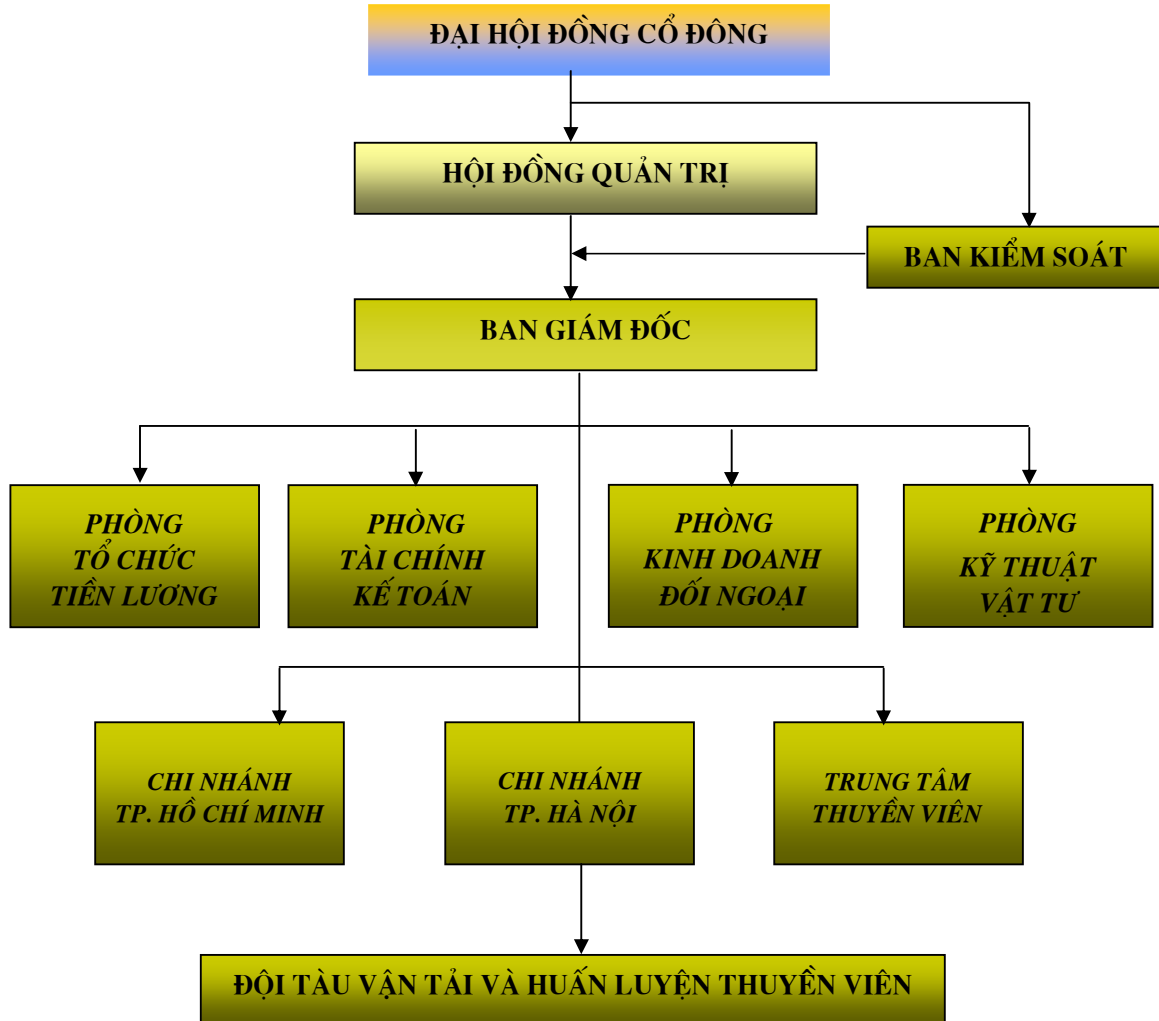
Ban điều hành

Ban điều hành công ty gồm có năm (05) thành viên, trong đó có Giám đốc và ba (03) Phó giám đốc và một (01) kế toán trưởng. Giám đốc là người điều hành và chịu

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

trách nhiệm về mọi mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo , Điều lệ Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết định Hội đồng quản trị.

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của công ty



Công ty con, công ty liên kết

Công ty không đầu tư vốn vào các công ty khác, nên không có công ty con, công ty liên kết.

5. Định hướng phát triển

Mục tiêu chủ yếu của công ty trong năm 2012 là: duy trì ổn định hoạt động SXKD, đảm bảo đời sống và việc làm cho người lao động, từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn trước mắt cũng như các năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng chuyên môn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động vận tải biển quốc tế, mặt khác tập trung công tác tuyển dụng đào tạo huấn luyện đội ngũ thuyền viên nâng cao về cả số lượng và chất lượng cũng như tính chuyên nghiệp nhằm phục vụ công tác xuất khẩu lao động và đội tàu của Công ty. Mở thêm một số dịch vụ khác tăng thêm

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

nguồn thu bù đắp phần nào khó khăn trong giai đoạn hiện tại với tiêu chí đảm bảo an toàn vốn cho các nhà đầu tư cũng như kinh doanh sinh lời khi thị trường phục hồi trở lại.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

- ***Tập trung vào lĩnh vực đào tạo để tạo nguồn sĩ quan thuyền viên đủ tiêu chuẩn đáp ứng nhu cầu thuê thuyền viên ngày càng tăng của các chủ tàu trong và ngoài nước, phấn đấu trở thành một trong những công ty cho thuê “Thuyền viên” hàng đầu của Việt Nam, giữ vững và phát triển thương hiệu “INLACO HAIPHONG”.***

- ***Tiếp tục đầu tư và phát triển đội tàu vận tải biển để nâng cao năng lực vận tải của đội tàu cũng như tăng thêm phương tiện để huấn luyện thực hành cho đội ngũ sĩ quan thuyền viên của công ty.***

- ***Đa dạng hoá hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, đặc biệt là lĩnh vực xuất khẩu lao động, kết hợp với làm dịch vụ cho thuê văn phòng.***

6. Các rủi ro

Các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các mục tiêu của Công ty hiện nay:

Biến động về giá cước

Biến động về giá cước vận tải đường biển ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp, đặc biệt là trong điều kiện thị trường hiện nay bị tác động rất lớn của khủng hoảng và suy thoái kinh tế toàn cầu.

Biến động về giá dầu

Rủi ro chính của ngành vận tải biển là sự biến động của giá dầu. Biến động của giá dầu là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến chi phí vận tải, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận của doanh nghiệp vì chi phí nhiên liệu là chi phí chiếm tỷ trọng rất cao trong tổng số chi phí khai thác tàu.

Bị ảnh hưởng khi lãi suất tăng cao

Đội tàu của công ty được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn vay dài hạn của các Ngân hàng thương mại bằng Dolla Mỹ theo điều khoản thả nổi về lãi suất. Với tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu khá cao, nên chi phí lãi vay cao là áp lực lớn đè nặng lên doanh nghiệp trong bối cảnh nguồn hàng ít và giá cước ở mức thấp hiện nay.

Ảnh hưởng của tỷ giá

Sự mất giá của đồng VNĐ so với USD cũng có ảnh hưởng rất lớn đến doanh nghiệp, do số nợ công ty của các ngân hàng thương mại chủ yếu bằng đồng USD, nên khi tỷ giá tăng sẽ ảnh hưởng rất lớn tới lợi nhuận của doanh nghiệp do phải gánh chịu khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá.

Rủi ro về luật pháp

Vận tải biển là ngành kinh tế chịu khá nhiều rủi ro về luật pháp vì đây là ngành liên quan đến môi trường và luật pháp của quốc gia tàu treo cờ và quốc gia có cảng khi tàu đến để xếp dỡ hàng hóa, đặc biệt trong việc thực hiện các công ước của Tổ chức Hàng hải quốc tế (IMO).

II – TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2012 là một năm , thị trường vận tải biển kể cả trong nước và quốc tế vẫn gặp rất nhiều khó khăn. Chỉ số BDI (Baltic Dry Index) , một chỉ số đo lường sức khoẻ của thị trường thuê tàu vẫn ở mức thấp. Giá nhiên liệu luôn ở mức tăng cao.

Lĩnh vực xuất khẩu lao động cũng gặp nhiều khó khăn do thiếu nguồn nhân lực có trình độ để đáp ứng nhu cầu thị trường và thị trường cung ứng lao động cũng có nhiều biến động. Nhưng với tinh thần chủ động, và khai thác tối ưu các nguồn lực của công ty, công ty đã đạt các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012 như sau :

Theo Báo cáo tài chính năm 2012 đã được kiểm toán , tổng tài sản của công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012 là 325,636 tỷ đồng, trong đó giá trị tài sản cố định là : 273,337 tỷ đồng; nguồn vốn chủ sở hữu 67,129 tỷ đồng.

Về kết quả sản xuất kinh doanh , tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 đạt 178,207 tỷ đồng bằng 134,49% so với kế hoạch năm và tăng 5,55% so với thực hiện năm 2011 , lợi nhuận trước thuế lỗ 9,762 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu làm hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty bị lỗ, không đạt mục tiêu cân bằng thu chi như Nghị quyết của Đại hội đồng thường niên năm 2012 đề ra là do các yếu tố thị trường quá xấu, hàng hóa khan hiếm, thời gian làm hàng kéo dài, chi phí đầu vào tăng cao, giá nhiên liệu tiếp tục bất ổn , giá dầu DO tiêu thụ trong năm 2012 tăng bình quân 18,97% so với năm 2011, giá dầu FO tăng 14,06%. Cùng với chi phí nhiên liệu, chi phí cảng phí, phí xếp dỡ 2 đầu bến, chi phí vật tư, sửa chữa đội tàu cũng là những nhân tố quan trọng thúc đẩy giá vốn hàng bán năm 2012 tăng; doanh thu thuần về sản phẩm kinh doanh năm 2012 tăng 5,55% so với năm 2011, nhưng giá vốn hàng bán tăng 16,26%; lợi nhuận gộp về bán hàng và cung ứng dịch vụ chỉ đủ để trang trải chi phí tài chính (gồm lãi tiền vay và chênh lệch tỷ giá).

2. Tổ chức nhân sự

Ban điều hành công ty gồm các thành viên :

- | | | |
|-----------------------|---|----------------|
| ▪ Ông Lê Trung Hà | : | Giám đốc |
| ▪ Ông Phạm Sĩ Tú | : | Phó Giám đốc |
| ▪ Ông Hoàng Linh Sơn | : | Phó Giám đốc |
| ▪ Ông Nguyễn Văn Biên | : | Phó Giám đốc |
| ▪ Bà Vũ Hoàng Phương | : | Kế toán trưởng |

Tóm tắt lý lịch thành viên Ban điều hành

➤ Ông Lê Trung Hà - Giám đốc

- | | | |
|----------------------|---|-----------------------------------|
| - Giới tính | : | nam |
| - Ngày sinh | : | 03/10/1961 |
| - Quốc tịch | : | Việt Nam |
| - Dân tộc | : | Kinh |
| - Địa chỉ thường trú | : | 6/84 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng |
| - Trình độ văn hoá | : | 10/10 |

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển
Kỹ sư kinh tế vận tải biển (tại chức)
Cao cấp chính trị (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1992 đến nay.
 - ◇ Từ 1994 - 2001 : trưởng phòng Kỹ thuật - Vật tư công ty
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty khoá 1 (1999 - 2001), khoá 2 (2002-2004) và là Chủ tịch Hội đồng quản trị công ty từ khoá 3 đến nay.
 - ◇ Phó giám đốc công ty từ năm 2001 và là Giám đốc công ty từ năm 2002 đến nay.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 1.216.608 cổ phần
Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 204.108 cổ phần
- Cổ phần đại diện Nhà nước : 1.012.500 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan : Anh trai Lê Hải Bình nắm giữ 6.534 cổ phần.

➤ Ông Phạm Sĩ Tú - Phó Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 08/08/1957
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 9/2 đường Chè Hương, quận Hải An, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
Cử nhân chính trị (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1994 đến nay.
 - ◇ Phó chủ tịch Hội đồng quản trị công ty từ khoá 1 đến nay.
 - ◇ Kế toán trưởng công ty từ năm 1994 đến năm 2002 và là Phó giám đốc công ty từ năm 2002 đến nay.
- Số cổ phần nắm giữ : 24.600 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ Ông Hoàng Linh Sơn - Phó Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 10/02/1969
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 6/297 Tô Hiệu, Lê Chân, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Điều khiển tàu biển
Cử nhân Quản trị kinh doanh (tại chức)
Thạc sĩ Quản lý tàu biển - Đại học Hàng hải
Quốc tế tại Thủy Điện

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1994 đến nay.
 - ◇ Từ 1994 - 1995 : Chuyên viên phòng Khai thác - Đại lý công ty
 - ◇ Từ 1995 - 2004 : Trưởng phòng Kinh doanh Đối ngoại công ty.
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị công ty từ khoá 1 đến nay.
 - ◇ Phó giám đốc công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
- Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu : 613.800 cổ phần
- Trong đó : - Cổ phần cá nhân : 107.550 cổ phần
 - Cổ phần đại diện Nhà nước : 506.250 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ Ông Nguyễn Văn Biên - Phó Giám đốc

- Giới tính : nam
- Ngày sinh : 24/10/1962
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 56/280 Lê Lợi, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 10/10
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Khai thác máy tàu biển
Kỹ sư Kinh tế vận tải biển (tại chức)
- Quá trình công tác :
 - ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 1993 đến nay.
 - ◇ Từ 1993 - 2002 : sĩ quan máy tàu biển
 - ◇ Từ 2003 - 2005 : Trưởng phòng Kỹ thuật Vật tư công ty
 - ◇ Phó giám đốc Công ty từ tháng 2 năm 2005 đến nay.
 - ◇ Ủy viên Hội đồng quản trị Công ty khoá 4 (2010 – 2015).
- Số cổ phần nắm giữ : 52.767 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

➤ Bà Vũ Hoàng Phương - Kế toán trưởng

- Giới tính : nữ
- Ngày sinh : 24/01/1978
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Địa chỉ thường trú : 64/80- Hạ Lý - Hồng Bàng - Hải Phòng
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- ◇ Công tác tại công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài từ năm 2000 đến nay.
- ◇ Từ 2000 - 2002 : Nhân viên phòng Tài chính kế toán
- ◇ Từ 2002 - 1/2004 : Phó phòng Tài chính kế toán
- ◇ Từ 2/2004 đến nay : Kế toán trưởng công ty
- Số cổ phần nắm giữ : 2.850 cổ phần
- Quyền lợi mâu thuẫn với công ty : không
- Người có liên quan sở hữu cổ phần công ty : không

Những thay đổi trong Ban điều hành

Trong năm 2012 không có sự thay đổi trong Ban điều hành.

Số lượng cán bộ công nhân viên

Tổng số lao động công ty đang quản lý đến 31/12/2012 (bao gồm cả lao động ký hợp đồng dài hạn và ngắn hạn) gồm 358 người, chi tiết như sau:

Phân theo trình độ lao động	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Trình độ trên đại học	05	1,40%
Trình độ đại học	166	46,37%
Trình độ cao đẳng	52	14,52%
Trình độ trung cấp	105	29,33%
Trình độ sơ cấp	30	8,38%
Tổng cộng	358	100,00%

▪ **Số lượng cán bộ công nhân viên văn phòng công ty (bao gồm cả chi nhánh của công ty tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) : 35 người .**

Trong đó :

- Trình độ thạc sĩ : 05 người
- Trình độ kỹ sư, cử nhân : 27 người
- Trình độ cao đẳng : 01 người
- Trình độ trung cấp : 02 người.

▪ **Số lượng sĩ quan thuyền viên : 323 người.**

Trong đó : ♦ **Phân loại theo trình độ**

- Trình độ kỹ sư : 139 người

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

- Trình độ cao đẳng : 51 người
- Trình độ trung cấp : 103 người
- Trình độ sơ cấp : 30 người

◆ Phân loại theo chức danh

- Sĩ quan quản lý
 - Thuyền trưởng, đại phó : 39 người
 - Máy trưởng, máy 2 : 24 người
- Sĩ quan vận hành
 - Boong (Thuyền phó 2, 3) : 26 người
 - Máy (Máy 3, 4), điện : 24 người
- Thủy thủ : 66 người
- Thợ máy, thợ điện : 80 người
- Thủy thủ trưởng : 14 người
- Thợ cả : 18 người
- Bếp, phục vụ : 32 người

Do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, số lượng lao động của công ty năm 2012 đã giảm 22,17% so với năm 2011, tuy nhiên qua việc cơ cấu lại lực lượng lao động, về chất lượng, số lao động có trình độ từ cao đẳng trở lên đã tăng cao, chiếm 52,29% trên tổng số nguồn nhân lực của công ty (năm 2011 chiếm 50,65%).

Công ty đã thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo các quy định về Pháp luật lao động như ký và thanh lý hợp đồng lao động; thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

Do điều kiện sản xuất kinh doanh gặp rất nhiều khó khăn do bị ảnh hưởng của suy thoái kinh tế trên thế giới, nên trong năm 2012, Công ty không thực hiện đầu tư vào các dự án.

4. Tình hình tài chính

a./ Tình hình tài chính

Đơn vị : 1000đ

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	% tăng,giảm
Tổng giá trị tài sản	357.194.515	325.636.355	- 8,83%
Doanh thu thuần	168.843.937	178.207.211	+ 5,55%
Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh	(6.347.645)	(10.102.507)	
Lợi nhuận khác	(25.464.567)	340.948	
Lợi nhuận trước thuế	(31.812.213)	(9.761.558)	
Lợi nhuận sau thuế	(31.812.213)	(9.761.558)	
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Không	Không	

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

b./ Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012	Ghi chú
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán + Hệ số thanh toán ngắn hạn + Hệ số thanh toán nhanh	1,11 0,74	1,00 0,71	
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn + Hệ số nợ/Tổng tài sản + Hệ số nợ/ Vốn chủ sở hữu	0,77 3,45	0,79 3,85	
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động + Vòng quay hàng tồn kho + Doanh thu thuần/Tổng tài sản	18,33 0,47	17,43 0,55	
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Dthu thuần + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH + Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản + Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần.	(18,84%) (39,62%) (8,90%) (3,76%)	(1,83%) (14,54%) (2,99%) (5,67%)	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a./ Cổ phần

Tổng số cổ phiếu theo từng loại vào thời điểm 31/12/2012 :

▪ Cổ phiếu phổ thông	: 6.100.391 cổ phiếu
<i>Trong đó :</i> + Cổ phiếu đang lưu hành	: 6.079.071 cổ phiếu
+ Cổ phiếu quỹ	: 21.320 cổ phiếu

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm 2012 : 11.042,58 đồng/cổ phiếu

b./ Cơ cấu cổ đông

Tổng số cổ đông : 526 cổ đông nắm giữ 6.079.071 cổ phiếu phổ thông do công ty phát hành (đã loại trừ 21.320 cổ phiếu quỹ). Trong đó :

TT	Cơ cấu cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ
I	Cổ đông trong nước	503	6.038.691	99,34%
1	Cá nhân	481	4.486.310	73,80%
	<i>Trong đó : CBNV công ty</i>	<i>61</i>	<i>1.002.666</i>	<i>16,49%</i>
2	Tổ chức	22	1.552.381	25,54%
	<i>Trong đó : Vinalines</i>		<i>1.518.750</i>	<i>24,98%</i>
II	Cổ đông nước ngoài	23	40.380	0,66%
1	Cá nhân	23	40.380	0,66%
Tổng cộng		526	6.079.071	100,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Số lượng cổ đông sở hữu từ 1% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Gồm 19 cổ đông nắm giữ 3.776.218 cổ phần chiếm 62,12% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ
Cá nhân trong nước	18	2.257.468	37,14%
Tổ chức trong nước	1	1.518.750	24,98%
Cộng	19	3.776.218	62,12%

Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn cổ phần có quyền biểu quyết của công ty :

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - Vinalines : sở hữu 1.518.750 cổ phần chiếm tỷ lệ 24,98% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

Địa chỉ : Số 1 Đào Duy Anh - Đống Đa - Hà Nội

Bà Hoàng Thị Hoan – Số ĐK SH151505777 – Vũ Lễ , Kiến Xương, Thái Bình – sở hữu 354.585 cổ phần – chiếm tỷ lệ 5,83% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

Cổ đông là thành viên HĐQT, BKS, BGD và Kế toán trưởng công ty và người có liên quan:

14 người sở hữu và đại diện sở hữu 2.128.816 cổ phần, chiếm 35,02% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công (Chi tiết theo bảng kê).

Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu	Tỷ lệ
Hội đồng quản trị	6	2.012.587	33,11%
Ban kiểm soát	3	88.794	1,46%
Ban Giám đốc (*)			
Kế toán trưởng	1	2.850	0,05%
Người có liên quan	4	24.585	0,40%
Cộng	14	2.128.816	35,02%

(*) Các thành viên của Ban Giám đốc đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị công ty.

Cổ đông là người nước ngoài :

23 cổ đông , nắm giữ 40.380 cổ phần chiếm tỷ trọng 0,66% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty.

c./ Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty ngày 28 tháng 11 năm 2012 về việc nâng vốn điều lệ công ty từ nguồn vốn chủ sở hữu (phát hành cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

thưởng) theo tỷ lệ (10:5). Được sự đồng ý của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty đã phân phối 2.026.339 cổ phiếu cho 523 cổ đông sở hữu cổ phiếu của công ty tại thời điểm chốt danh sách.

Như vậy, sau khi phát hành cổ phiếu thưởng, vốn đầu tư của chủ sở hữu có sự thay đổi như sau :

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu trước khi tăng vốn : 40.740.520.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu sau khi tăng vốn : 61.003.910.000 đồng
- Số vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng thêm : 20.263.390.000 đồng

d./ **Giao dịch cổ phiếu quỹ** : không

e./ **Các chứng khoán khác** : không

III – BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2012

Đơn vị tính : 1.000đ

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	133.500.000	178.207.211	133,49
- Vận tải & dịch vụ hàng hải	128.000.000	172.144.199	134,49
- Cho thuê LD	5.000.000	5.501.230	110,02
- Cho thuê văn phòng	500.000	561.782	112,36
Lợi nhuận trước thuế	0	(9.761.558)	

2. Tình hình tài chính

a./ Tình hình tài sản

Là một công ty kinh doanh trong lĩnh vực vận tải biển, nên tài sản cố định công ty chiếm tỷ trọng lớn, trong đó phần lớn là giá trị đội tàu biển.

Về cơ cấu tài sản như sau :

Chỉ tiêu	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Tài sản ngắn hạn	24.774.732.827	7,61%	21.823.559.017	6,11%
Tài sản dài hạn	300.861.621.758	92,39%	335.370.956.136	93,89%
- Phương tiện vận tải	262.099.697.077	80,48%	285.793.108.525	80,01%
Cộng	325.636.354.585	100%	357.194.515.153	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Giá trị tài sản ngày 31/12/2012 so với ngày 01/10/2012 giảm là do trích khấu hao tài sản cố định.

Tình hình đội tàu của công ty đến 31/12/2012 như sau :

Tên tàu	Năm đóng	Nơi đóng	Năm sử dụng	Trọng tải (Tấn)	Vốn đầu tư (1.000VNĐ)
Inlaco	1990	Nhật Bản	08/2002	7.075	39.785.995
ILC Friendship	1992	Hàn Quốc	09/2008	7.740	123.662.700
Inlao Brave	1997	Nhật Bản	07/2009	9.651	111.255.401
ILC Union	1996	Hàn Quốc	10/2010	8.394	116.714.920
Tổng cộng				32.860	391.419.017

b./ Tình hình nợ phải trả

Đặc điểm về nợ phải trả của công ty :

- Số nợ dài hạn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu nợ do do tài sản của công ty chủ yếu là tài sản cố định là giá trị đội tàu. Nguồn vốn hình thành đội tàu công ty chủ yếu là vay ngân hàng thương mại.

- Nợ ngắn hạn chủ yếu là nợ phải trả cho người bán, cung cấp các dịch vụ, vật tư, nhiên liệu phục vụ cho hoạt động của đội tàu công ty.

- Đến 31/12/2012, tổng số nợ công ty đã giảm 18,412 tỷ đồng và bằng 93,35% so với số nợ đầu năm.

- Công ty chưa phát sinh nợ quá hạn.

Tình hình nợ phải trả của công ty tại thời điểm 01/01/2012 và 31/12/2012 như sau:

Chỉ tiêu	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	24.685.957.053	9,55%	19.594.256.090	8,16%
Nợ dài hạn	233.821.734.098	90,45%	257.325.756.513	91,84%
Cộng	258.507.691.151	100%	276.920.012.603	100%

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Về cơ cấu tổ chức

- Sắp xếp và bố trí lại cán bộ nhân viên để nâng cao tinh thần trách nhiệm của người lao động và gắn hiệu quả công việc với thu nhập của cá nhân người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Về chính sách quản lý

- Thực hiện các biện pháp cắt giảm chi tiêu vật tư cũng như chi phí sửa chữa đến mức tối đa vừa đảm bảo khai thác tàu an toàn.
- Kiểm soát và theo dõi chất lượng đào tạo lý thuyết trên văn phòng cho thuyền viên trước khi nhập tàu cũng như bố trí các chức danh cho đảm bảo an toàn khai thác tàu. Phòng Tổ chức – Tiền lương rà soát xem xét cắt giảm nhân công cũng như chi phí lương đội tàu để ổn định tài chính công ty.
- Cập nhật và tăng cường kiểm tra đánh giá thuyền viên làm việc cho đội tàu của Công ty, thuyền viên đi làm thuê về bộ luật ISM Code và bộ luật ISPS.
- Thực hiện nghiêm túc Hệ thống quản lý an toàn trên văn phòng theo đúng bộ luật ISM Code.
- Xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008, đảm bảo thực hiện đúng kế hoạch hoàn thiện sổ tay quản lý chất lượng về quản lý thuyền viên và triển khai đánh giá cấp MLC trong quý II năm 2013.
- Tăng cường khâu quản lý và tiết kiệm các chi phí của bộ máy văn phòng tại Hải Phòng và Hồ Chí Minh.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trước tình hình diễn biến bất ổn của thị trường, Công ty tiếp tục xác định nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2013 và các năm sau là duy trì ổn định hoạt động SXKD, đảm bảo đời sống và việc làm cho người lao động, từng bước vượt qua giai đoạn khó khăn trước mắt cũng như các năm tiếp theo. Nâng cao chất lượng chuyên môn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh trong hoạt động vận tải biển quốc tế, mặt khác tập trung công tác tuyển dụng đào tạo huấn luyện đội ngũ thuyền viên nâng cao về cả số lượng và chất lượng cũng như tính chuyên nghiệp nhằm phục vụ công tác xuất khẩu lao động và đội tàu của Công ty. Mở thêm một số dịch vụ khác tăng thêm nguồn thu bù đắp phần nào khó khăn trong giai đoạn hiện tại với tiêu chí đảm bảo an toàn vốn cho các nhà đầu tư cũng như kinh doanh sinh lời khi thị trường phục hồi trở lại.

IV – ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty

Năm 2012 trong bối cảnh thị trường vận tải biển tiếp tục giảm sút sâu, các chi phí khai thác tàu tăng, các công ty vận tải biển trong nước đối mặt vô vàn khó khăn, mất cân đối dòng tiền, nợ lương người lao động, nợ bảo hiểm xã hội, nợ xấu ngân hàng, tàu bị bắt giữ ở nước ngoài... thậm chí nhiều công ty bên bờ vực phá sản.

Đối với công ty INLACO HAIPHONG, dưới sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng quản trị, sự đoàn kết nhất trí tập thể người lao động, sự hợp tác chặt chẽ và chia sẻ khó khăn của lực lượng sĩ quan thuyền viên trong công ty, đã triển khai nhiều biện pháp linh hoạt, tiết kiệm chi phí, tăng doanh thu, tăng cường công tác kiểm tra giám sát, phối hợp trên văn phòng cũng như dưới các phương tiện vận tải, nên đã duy trì được sản xuất, ổn định được việc làm và đời sống của người lao động.

Các tàu của công ty vẫn duy trì được hoạt động, tàu không bị lưu giữ ở các cảng nước ngoài, không phát sinh nợ quá hạn và nợ lương của người lao động.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Thị trường cho các chủ tàu nước ngoài thuê thuyền viên vẫn được giữ vững, ổn định và có sự tăng trưởng.

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Trong năm 2012, Ban giám đốc công ty đã bám sát sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị để thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2012, đã có những biện pháp quyết liệt và kịp thời trong việc ứng phó với các tác động tiêu cực của thị trường trong nước và thế giới.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2013

Dự kiến các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2013, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty như sau :

3.1. Các chỉ tiêu về sản xuất kinh doanh

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	Kế hoạch 2013
1	Doanh thu	1.000đ	155.000.000
a	- Vận tải		150.000.000
b	- Cho thuê lao động		4.500.000
c	- Cho thuê văn phòng		500.000
2	Lợi nhuận trước thuế	1.000đ	Phấn đấu cân bằng thu chi
3	Đơn giá tiền lương	%/Doanh thu	14,00
a	Trả cho CBNV		13,50
b	Thù lao HĐQT & BKS		0,50

Trong trường hợp kinh doanh không đạt được các chỉ tiêu của kế hoạch năm, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không nhận thù lao.

3.2. Kế hoạch đầu tư

Tính toán phương án liên kết xây dựng lô đất đường Lê Hồng Phong để tạo thêm nguồn thu cho SXKD chung công ty.

V – QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

a./ Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị khóa IV, được Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty bầu ngày 24/04/2009, gồm 07 thành viên.

Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, số cổ phần sở hữu và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Ông Lê Trung Hà	Chủ tịch	204.108	3,36%
Ông Phạm Sĩ Tú	Phó chủ tịch	24.600	0,40%
Ông Hoàng Linh Sơn	Ủy viên	107.550	1,77%
Ông Nguyễn Văn Biên	Ủy viên	52.767	0,87%
Ông Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên	65.505	1,08%
Ông Mai Thanh Bình	Ủy viên	39.307	0,65%
Ông Nguyễn Văn Thao	Ủy viên	67.402	1,11%

Trong đó thành viên Hội đồng quản trị độc lập và không tham gia điều hành gồm :

- Thành viên HĐQT độc lập : ông Vũ Ngọc Sinh
- Thành viên HĐQT không tham gia điều hành : ông Mai Thanh Bình
: Ông Nguyễn Văn Thao

Thay đổi thành viên HĐQT

Ông Nguyễn Văn Thao đã có đơn xin từ nhiệm chức danh thành viên Hội đồng quản trị công ty vì lý do sức khỏe, ngày 09/07/2012, Hội đồng quản trị công ty đã họp và có Nghị quyết chấp thuận việc từ nhiệm của ông Nguyễn Văn Thao và việc bầu thành viên Hội đồng quản trị thay thế sẽ được tiến hành tại Đại hội đồng cổ đông thường niên công ty năm 2013

b./ Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị công ty hoạt động dựa trên nguyên tắc tập thể và quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền theo đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty, không thành lập các tiểu ban thuộc HĐQT để phụ trách các mảng riêng biệt.

c./ Hoạt động của Hội đồng quản trị

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị đối với Ban giám đốc tập trung vào một số công việc sau :

- Việc chấp hành các Nghị quyết của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông;
- Việc tuân thủ các quy định của Pháp luật;
- Việc thực hiện các giải pháp để nâng cao hiệu quả SXKD trong điều kiện sản xuất của công ty chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực ở trong và ngoài nước.

2. Ban kiểm soát

a./ Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Ban kiểm soát công ty gồm ba (03) thành viên, trong đó có một (01) thành viên là Trưởng ban kiểm soát.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Danh sách thành viên Ban kiểm soát, số cổ phần sở hữu và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết như sau :

Họ tên	Chức danh	Số cổ phần	Tỷ lệ sở hữu
Bà Lương Thu Hoài	Trưởng ban	73.083	1,20%
Ông Phạm Hồng Hải	Ủy viên	5.196	0,09%
Ông Nguyễn Quốc Chiến	Ủy viên	10.515	0,17%

b./ Hoạt động của Ban kiểm soát

- Tham gia các cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị
- Thực hiện các quyền hạn và trách nhiệm của Ban kiểm soát đã được quy định trong Điều lệ Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban giám đốc và Ban kiểm soát.

a./ Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích và chi phí cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2012 như sau :

TT	Họ tên	Chức danh	Thu nhập
1	Lê Trung Hà	Chủ tịch HĐQT - Giám đốc công ty	313.034.000
2	Phạm Sĩ Tú	Phó chủ tịch HĐQT - Phó giám đốc	256.245.000
3	Hoàng Linh Sơn	Ủy viên HĐQT - Phó giám đốc	244.561.000
4	Nguyễn Văn Biên	Ủy viên HĐQT - Phó giám đốc	251.158.000
5	Mai Thanh Bình	Ủy viên HĐQT - GĐ Chi nhánh HCM	223.883.000
6	Nguyễn Văn Thao	Ủy viên HĐQT-GĐ Chi nhánh Hà Nội	124.523.000
7	Vũ Ngọc Sinh	Ủy viên HĐQT độc lập	101.970.000
8	Lương Thu Hoài	Trưởng ban kiểm soát - PP Tổ chức	169.756.000
9	Phạm Hồng Hải	Ủy viên Ban kiểm soát - TP Khai thác	195.435.000
10	Nguyễn Quốc Chiến	Ủy viên Ban kiểm soát - PP Tổ chức	153.470.000

Các khoản lợi ích phi vật chất : không có

b./ Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ : không có giao dịch

c./ Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ : không có giao dịch

d./ Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty,

VI – BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính năm 2012 của công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC).

- Địa chỉ : P.3203 Tòa nhà 14T, KĐT Trung Hòa - Nhân Chính - Hà Nội
- Tel : (84-4) 222 12 891
- Fax : (84-4) 222 12 892
- Email : ifc@ifcvietnam.com
- Website : www.ifcvietnam.com.vn

2. Ý kiến kiểm toán độc lập

Số: 3268/2013/BCKT-IFC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012
của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được lập ngày 05 tháng 04 năm 2013 của Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 6 đến trang 26 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Như trình bày tại Thuyết minh số III, trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (“Thông tư 179”). Thông tư 179 thay thế thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”). Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại thuyết minh số IV.

Khúc Đình Dũng
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV 0748/KTV
Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2013

Nguyễn Thị Thanh Hoa
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1402/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.774.732.827	21.823.559.017
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	5.676.434.872	3.025.404.647
1. Tiền	111		4.676.434.872	3.025.404.647
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.520.866.461	8.438.347.943
1. Phải thu khách hàng	131		5.063.797.516	9.512.014.877
2. Trả trước cho người bán	132		1.001.932.636	1.030.581.207
5. Các khoản phải thu khác	135		27.068.318	32.112.900
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(571.932.009)	(2.136.361.041)
IV. Hàng tồn kho	140		10.224.825.317	7.414.483.921
1. Hàng tồn kho	141	5.2	10.224.825.317	7.414.483.921
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.352.606.177	2.945.322.506
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.810.397.813	457.848.922
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		589.238.165	1.096.009.618
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	182.984.782	428.044.756
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	769.985.417	963.419.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		300.861.621.758	335.370.956.136
II. Tài sản cố định	220		273.336.624.337	304.584.376.663
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	262.319.880.966	286.360.405.445
- Nguyên giá	222		396.300.735.239	396.350.128.215
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.980.854.273)	(109.989.722.770)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	10.777.754.000	-
- Nguyên giá	228		10.875.683.100	97.929.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.929.100)	(97.929.100)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	238.989.371	18.223.971.218
IV. Tài sản dài hạn khác	260		27.524.997.421	30.786.579.473
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	27.370.751.421	29.632.333.473
3. Tài sản dài hạn khác	268	5.9	154.246.000	1.154.246.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		325.636.354.585	357.194.515.153

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 (tiếp)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.507.691.151	276.920.012.603
I. Nợ ngắn hạn	310		24.685.957.053	19.594.256.090
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.10	35.300.000	35.300.000
2. Phải trả người bán	312		11.897.200.643	8.899.406.480
3. Người mua trả tiền trước	313		582.595.624	1.137.305.145
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.11	90.441.500	-
5. Phải trả người lao động	315		5.700.957.114	4.888.434.496
6. Chi phí phải trả	316		963.123.021	285.937.496
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.12	2.778.024.555	1.185.233.477
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.638.314.596	3.162.638.996
II. Nợ dài hạn	330		233.821.734.098	257.325.756.513
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4.000.000.000	4.000.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.13	3.384.455.098	4.647.487.226
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.14	226.437.279.000	248.492.619.600
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	185.649.687
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		67.128.663.434	80.274.502.550
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.15	67.128.663.434	80.274.502.550
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		61.003.910.000	40.740.520.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		47.158.330.000	67.421.720.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(685.057.621)	(685.057.621)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	922.667.355
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.460.746.162
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		10.200.000	10.200.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(40.358.718.945)	(30.596.293.346)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		325.636.354.585	357.194.515.153

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		178.207.211.029	168.843.936.781
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		178.207.211.029	168.843.936.781
4. Giá vốn hàng bán	11		156.849.355.706	134.916.264.181
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.357.855.323	33.927.672.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.291.045.921	712.796.792
7. Chi phí tài chính	22		21.689.007.502	30.664.396.751
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.893.935.795	17.753.486.550
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.062.400.438	10.323.718.139
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(10.102.506.696)	(6.347.645.498)
11. Thu nhập khác	31		539.986.296	30.506.468.636
12. Chi phí khác	32		199.037.476	55.971.035.641
13. Lợi nhuận khác	40		340.948.820	(25.464.567.005)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(1.606)	(5.233)

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã	Năm 2012	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	188.853.354.050	188.977.090.799
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(109.716.915.257)	(80.946.908.296)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(35.288.536.015)	(38.361.744.150)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(12.874.598.399)	(17.825.651.929)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(182.984.782)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.682.453.401	6.466.693.737
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.091.049.176)	(20.802.145.843)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	24.564.708.604	37.324.349.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài	21	(81.449.091)	(4.931.542.713)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài	22	-	29.432.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.700.000.000)	(4.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.700.000.000	4.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	116.607.792	188.016.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	35.158.701	24.688.473.405
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	962.434.387	10.212.279.151
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.926.241.800)	(67.766.609.931)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.053.000)	(4.050.805.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.966.860.413)	(61.605.136.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	2.633.006.892	407.686.761
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.025.404.647	2.596.538.334
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	18.023.333	21.179.552
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.676.434.872	3.025.404.647

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập theo Quyết định số 77/1999/QĐ-BGTVT ngày 07 tháng 1 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải “ về việc chuyển Công ty Hợp tác lao động với nước ngoài thành Công ty Cổ phần”.

Công ty Cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 055574 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 61.003.910.000 đồng, trong đó vốn Nhà nước do Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam nắm giữ là 15.187.500.000 đồng, tương ứng 24,85%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 358 người (năm 2011 là 460 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức tuyển và đào tạo, nâng cao nghiệp vụ chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên hợp tác lao động với nước ngoài;
- Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động;
- Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá;
- Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải, đại lý giao nhận hàng hoá; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa cho tàu biển trong và ngoài nước.

Các chi nhánh trực thuộc Công ty bao gồm:

Chi nhánh tại Hà Nội: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 311313 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Chi nhánh có địa chỉ tại số 04 Trần Hưng Đạo, Phường Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Ngành nghề kinh doanh chính là đào tạo nâng cao chuyên môn ngoại ngữ cho cán bộ công nhân đi hợp tác lao động ở nước ngoài; Đưa người đi lao động và làm việc có thời hạn ở nước ngoài.

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh: được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoạt động chi nhánh số 310496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28 tháng 05 năm 1999 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Chi nhánh có địa chỉ tại số 33 Trịnh Văn Cấn, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận I, Thành Phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh chính là tổ chức tuyển và đào tạo nâng cao nghiệp vụ chuyên môn, ngoại ngữ cho cán bộ công nhân viên đi hợp tác lao động nước ngoài; Môi giới, đại lý và trực tiếp xuất khẩu lao động; Vận tải biển trong nước và nước ngoài kết hợp với đào tạo thuyền viên; Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận hàng hoá và môi giới hàng hải; Dịch vụ cung ứng tàu biển và sửa chữa nhỏ cho tàu biển trong và ngoài nước.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Những nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung trên máy vi tính

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Ảnh hưởng của việc Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại thuyết minh số IV.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	07 - 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Hệ thống quản lý an toàn hàng hải ISM CODE có thời gian sử dụng ước tính là 5 năm và giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô 22 đường Lê Hồng Phong, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí phân bổ dài hạn bao gồm một phần chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản nợ phải trả dài hạn chưa được phân bổ (*xem chính sách kế toán đối với chuyển đổi ngoại tệ*).

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, Công ty đã áp dụng Thông tư số 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ngoại trừ việc cho phép Công ty được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ tăng 922.667.355 VND và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 922.667.355 VND và số dư nợ khoản mục “chi phí trả trước dài hạn” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm lần lượt là 28.730.902.772 VND và 20.160.221.389 VND. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	281.504.140	122.182.226
Tiền gửi ngân hàng	4.394.930.732	2.903.222.421
Các khoản tương đương tiền (*)	1.000.000.000	-
Cộng	5.676.434.872	3.025.404.647

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.123.822.317	7.405.298.921
Công cụ, dụng cụ	101.003.000	9.185.000
Cộng	10.224.825.317	7.414.483.921
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	10.224.825.317	7.414.483.921

5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.984.782	182.984.782
Thuế thu nhập cá nhân		245.059.974
Cộng	182.984.782	428.044.756

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	769.985.417	963.419.210
Cộng	769.985.417	963.419.210

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2012	2.346.157.830	452.592.316	393.551.378.069	396.350.128.215
Mua trong kỳ	-	81.449.091	-	81.449.091
Thanh lý, nhượng bán	-	130.842.067	-	130.842.067
Tại ngày 31/12/2012	2.346.157.830	403.199.340	393.551.378.069	396.300.735.239
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2012	1.824.789.402	406.663.824	107.758.269.544	109.989.722.770
Khấu hao trong kỳ	391.026.300	37.535.822	23.693.411.448	24.121.973.570
Thanh lý, nhượng bán	-	130.842.067	-	130.842.067
Tại ngày 31/12/2012	2.215.815.702	313.357.579	131.451.680.992	133.980.854.273
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2012	521.368.428	45.928.492	285.793.108.525	286.360.405.445
Tại ngày 31/12/2012	130.342.128	89.841.761	262.099.697.077	262.319.880.966

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 219.710.522 đồng và 220.000.000 đồng (năm 2011 là 338.472.589 đồng và 220.000.000 đồng).

Như đã trình bày tại thuyết minh số 5.14, Công ty đã thế chấp tài sản cố định là phương tiện vận tải có giá trị còn lại là 261.933.842.771 đồng (năm 2011 là 285.324.834.695 đồng) để đảm bảo cho khoản vay vốn tại các ngân hàng (gồm tàu ILC Friendship, tàu Inlaco Brave, tàu Inlaco và tàu ILC Union).

5.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2012	-	97.929.100	97.929.100
Tăng trong năm	10.777.754.000	-	10.777.754.000
Tại ngày 31/12/2012	10.777.754.000	97.929.100	10.875.683.100
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2012	-	97.929.100	97.929.100
Tại ngày 31/12/2012	-	97.929.100	97.929.100
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2012	-	-	-
Tại ngày 31/12/2012	10.777.754.000	-	10.777.754.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

5.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Mua đất xây dựng trụ sở văn phòng	-	10.777.754.000
Xây dựng trụ sở tại Ngã 5 sân bay Cát Bi	238.989.371	238.989.371
Sửa chữa tàu ILC Union	-	3.280.552.012
Sửa chữa tàu Inlaco	-	1.998.533.611
Sửa chữa tàu ILC Friend ship	-	1.443.475.842
Sửa chữa tàu Inlaco Brave	-	484.666.382
Cộng	238.989.371	18.223.971.218

5.8 Chi phí trả trước dài hạn

Như đã trình bày tại mục “Chuyển đổi ngoại tệ”, phần 4 - “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” của Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản phải trả dài hạn được phân bổ một phần vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của khoản nợ dài hạn chưa phân bổ được trình bày trên khoản mục Chi phí trả trước dài hạn.

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của nợ dài hạn	-	22.592.207.200
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại phân bổ vào chi phí trong năm	-	(3.197.782.640)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm nay</i>	-	19.394.424.560
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước	28.730.902.772	13.058.553.450
Trừ: Lỗ chênh lệch tỷ giá năm trước phân bổ năm nay	(8.570.681.383)	(3.722.075.238)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ năm trước</i>	20.160.221.389	9.336.478.212
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa phân bổ</i>	20.160.221.389	28.730.902.772
<i>Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác</i>	<i>241.140.776</i>	<i>901.430.701</i>
<i>Chi phí sửa chữa tàu chưa phân bổ hết</i>	<i>6.969.389.256</i>	-
Cộng	27.370.751.421	29.632.333.473

5.9 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	154.246.000	1.154.246.000
Cộng	154.246.000	1.154.246.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

5.10 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.300.000	35.300.000
Cộng	35.300.000	35.300.000

(*) Khoản vay của các cá nhân là cán bộ nhân viên trong Công ty theo thông báo huy động vốn. Lãi suất vay được tính nhỏ hơn hoặc bằng 1,5 lần lãi suất Ngân hàng thương mại cùng thời điểm tính lãi, lãi vay được trả hàng tháng.

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	90.441.500	-
Cộng	90.441.500	-

5.12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	100.319.961	86.388.470
Bảo hiểm xã hội	830.520.487	624.738.610
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.847.184.107	474.106.397
Cộng	2.778.024.555	1.185.233.477

5.13 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	782.698.490	604.214.490
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.601.756.608	4.043.272.736
Cộng	3.384.455.098	4.647.487.226

5.14 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
<i>Vay dài hạn</i>	226.437.279.000	248.492.619.600
Vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam (*)	217.282.725.000	238.147.352.000
Vay cá nhân (**)	9.154.554.000	10.345.267.600
Cộng	226.437.279.000	248.492.619.600

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày								
01/01/2011	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.205.051.846	10.200.000	(21.489.613)	6.552.633.366	116.223.577.978
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(31.812.212.503)	(31.812.212.503)
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	922.667.355	-	922.667.355
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(4.052.732.000)	(4.052.732.000)
Trích các quỹ	-	-	-	255.694.316	-	-	(1.278.471.582)	(1.022.777.266)
Giảm khác	-	-	-	-	-	21.489.613	(5.510.627)	15.978.986
Tại ngày								
31/12/2011	40.740.520.000	67.421.720.000	(685.057.621)	2.460.746.162	10.200.000	922.667.355	(30.596.293.346)	80.274.502.550
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	(9.761.557.876)	(9.761.557.876)
Tăng trong năm (*)	20.263.390.000	-	-	-	-	-	-	20.263.390.000
Giảm khác	-	(20.263.390.000)	-	(2.460.746.162)	-	(922.667.355)	(867.723)	(23.647.671.240)
Tại ngày								
31/12/2012	61.003.910.000	47.158.330.000	(685.057.621)	-	10.200.000	-	(40.358.718.945)	67.128.663.434

(*) Công ty tăng vốn bằng phương thức phát hành tăng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10:5 và nguồn được lấy từ thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ-ILC ngày 28 tháng 11 năm 2012.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

5.15 Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.100.391	4.074.052
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.100.391	4.074.052
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.100.391</i>	<i>4.074.052</i>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.320	21.320
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21.320</i>	<i>21.320</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.079.071	4.052.732
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6.079.071</i>	<i>4.052.732</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải	172.144.198.883	163.661.774.368
Doanh thu cho thuê lao động	5.501.230.335	4.653.107.875
Doanh thu cho thuê văn phòng	561.781.811	529.054.538
Cộng	178.207.211.029	168.843.936.781

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải	155.532.056.624	133.329.506.822
Giá vốn cho thuê lao động	1.159.914.586	1.425.274.073
Giá vốn cho thuê văn phòng	157.384.496	161.483.286
Cộng	156.849.355.706	134.916.264.181

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi	121.579.408	188.016.118
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.082.527.739	524.780.674
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	86.938.774	-
Cộng	1.291.045.921	712.796.792

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	12.893.935.795	17.753.486.550
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.795.071.707	12.910.910.201
Cộng	21.689.007.502	30.664.396.751

6.5 Lợi nhuận khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	29.613.439.537
Thu từ bồi thường sự cố các tàu	451.012.128	662.546.316
Thu nhập khác	88.974.168	230.482.783
Thu nhập khác	539.986.296	30.506.468.636
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ		54.972.676.512
Chi bồi thường tàu hàng	83.640.000	722.069.691
Chi phí khác	115.397.476	276.289.438
Chi phí khác	199.037.476	55.971.035.641
Lợi nhuận khác	340.948.820	(25.464.567.005)

6.6 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
Lợi nhuận (hoặc lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(9.761.557.876)	(31.812.212.503)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.079.071	6.079.071
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.606)	(5.233)

Trong năm 2012, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn với tỷ lệ 10:5 số tiền tương ứng là 20.263.390.000 đồng (tương đương 2.026.339 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 25/NQ-ĐHĐCĐ-ILC ngày 28 tháng 11 năm 2012. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2011 sẽ được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của yếu tố trên như sau:

Chỉ tiêu	Năm 2011 Sau điều chỉnh	Năm 2011 Trước điều chỉnh
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	6.079.071	4.052.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.233)	(7.850)

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.10 và 5.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV “Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu” tương ứng.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.676.434.872	3.025.404.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.518.933.825	7.407.766.736
Cộng	10.195.368.697	10.433.171.383
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	226.472.579.000	248.527.919.600
Phải trả người bán và phải trả khác	22.059.680.296	18.732.127.183
Chi phí phải trả	963.123.021	285.937.496
Cộng	249.495.382.317	267.545.984.279

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Đồng đô la Mỹ (USD)	234.565.461.914	252.977.223.955	2.617.117.377	8.440.937.479
Đồng Yên Nhật (JPY)	463.404.249	226.329.854	-	-

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo.

Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	25.539.800.000	200.932.779.000	226.472.579.000
Phải trả người bán và phải trả khác	14.675.225.198	7.384.455.098	22.059.680.296
Chi phí phải trả	963.123.021	-	963.123.021
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Các khoản vay	43.502.294.600	205.025.625.000	248.527.919.600
Phải trả người bán và phải trả khác	10.084.639.957	8.647.487.226	18.732.127.183
Chi phí phải trả	285.937.496	-	285.937.496

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.676.434.872	-	5.676.434.872
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.518.933.825	-	4.518.933.825
01/01/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.025.404.647	-	3.025.404.647
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.407.766.736	-	7.407.766.736

7.2 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.064.998.000	1.045.241.000

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC LAO ĐỘNG VỚI NƯỚC NGOÀI

7.3 Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

7.4 Số liệu so sánh

Một số số liệu của năm tài chính trước được phân loại lại cho phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay. Cụ thể phân loại lại các chỉ tiêu sau:

	Số trước phân loại 31/12/2011 VND	Số phân loại lại 31/12/2011 VND
Phải trả người bán (mã số 312)	12.899.406.480	8.899.406.480
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (mã số 319)	5.832.720.703	1.185.233.477
Phải trả dài hạn người bán (mã số 331)	-	4.000.000.000
Phải trả dài hạn khác (mã số 333)	-	4.647.487.226
Cộng	18.732.127.183	18.732.127.183

Công ty cổ phần Hợp tác lao động với nước ngoài (INLACO HAIPHONG) xin gửi đến các Quý Cơ quan và các nhà đầu tư **Báo cáo thường niên năm 2012**.

Trân trọng kính chào.

Hải Phòng, ngày 12 tháng 4 năm 2013

**CÔNG TY INLACO HAIPHONG
TM Hội đồng Quản trị**

